

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.78
(Caa3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-2.87
(Ca)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

7.08

tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.63
▼ 8.2%

2023

LN sau
thuế

-13.6

tỷ VNĐ

YoY
▼ 3.50
▼ 35.3%

2023

ROE

-10.4%

+/- YoY
▼ 3.4%

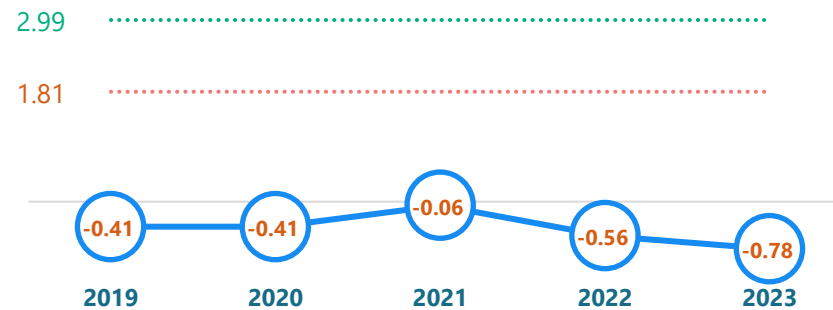
2023

ROA

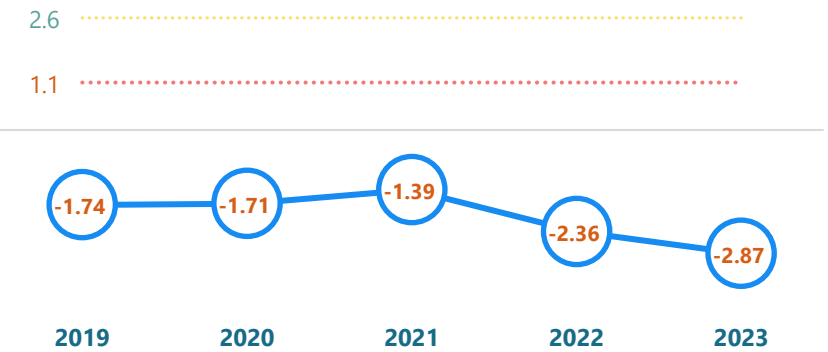
-6.4%

+/- YoY
▼ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HTT** năm **2023** đạt **-0.78**, **thấp hơn** so với năm 2022 (-0.56). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

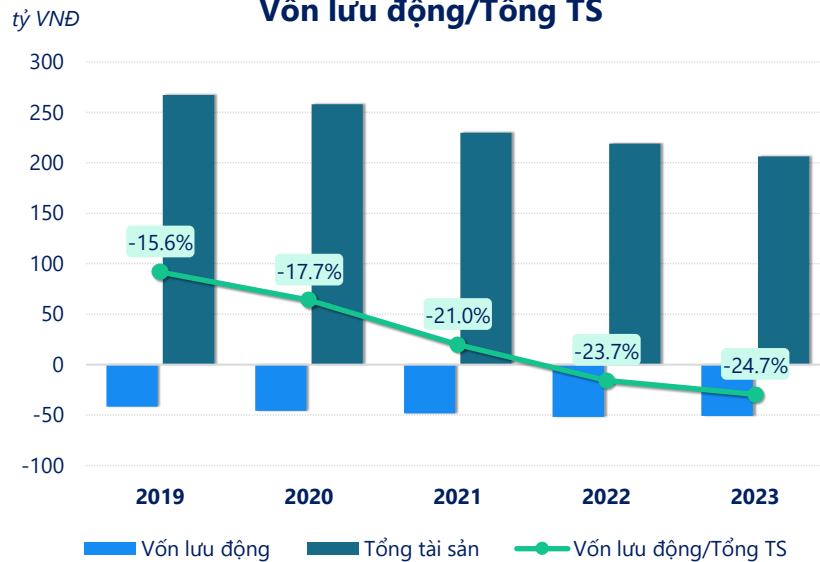
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.87** < **1.1**, cho thấy **HTT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **HTT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7.08** tỷ đồng **giảm 8.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.3%** chỉ còn **-13.62** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -10.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM: HTT)

Vốn lưu động/Tổng TS

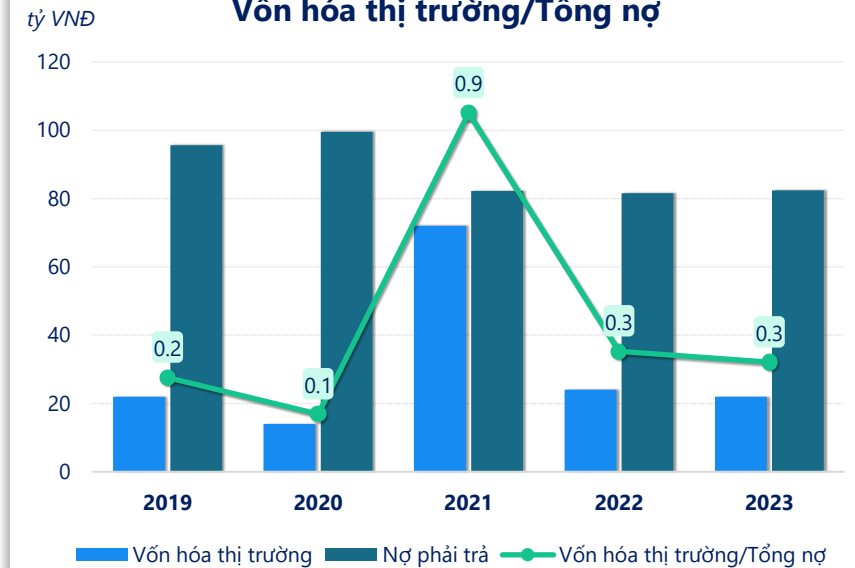


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

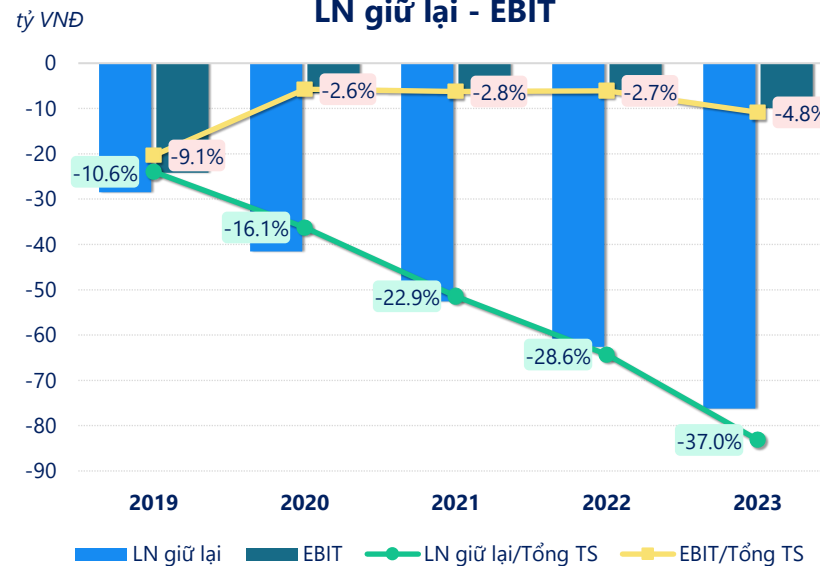
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

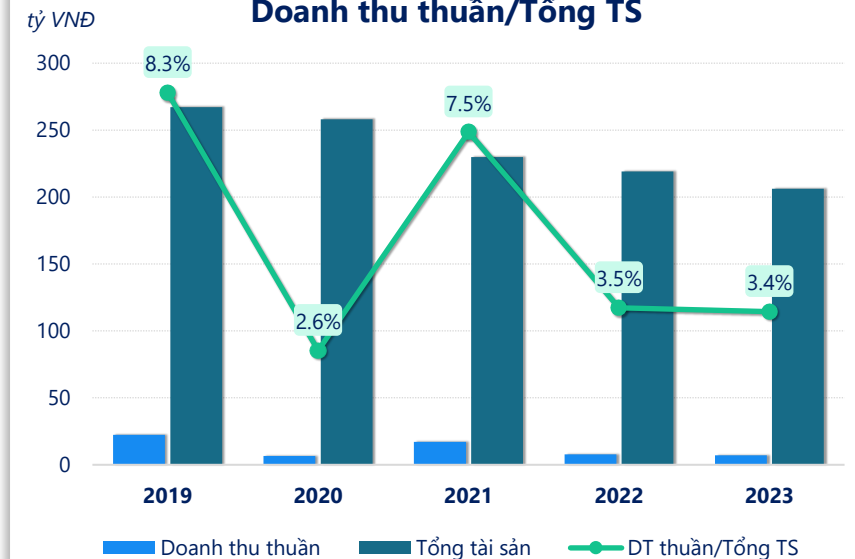
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	212	219	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	24.6	29.7	-17.1%
Tiền và tương đương tiền	0.40	0.34	17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.9	28.8	-17.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.55	-41.2%
Tài sản dài hạn	187	189	-1.3%
Phải thu dài hạn	39.8	39.8	0.0%
Tài sản cố định	1.47	2.20	-32.9%
Bất động sản đầu tư	55.7	57.4	-2.9%
Tài sản dở dang	89.9	89.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.03	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.6	81.6	-1.2%
Nợ ngắn hạn	80.5	81.5	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.7	30.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.97	1.93	1.9%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	131	138	-4.7%
Vốn chủ sở hữu	131	138	-4.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	22.3	6.61	17.1	7.71	7.08
Giá vốn hàng bán	28.0	7.33	17.3	5.18	4.53
Lợi nhuận gộp	-5.75	-0.71	-0.13	2.53	2.55
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.05	6.55	4.59	4.12	3.67
Chi phí lãi vay	4.05	6.55	4.59	4.12	3.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	4.17	7.82	6.53	11.8
LN thuần từ HĐKD	-21.0	-11.4	-12.5	-8.12	-13.0
Lợi nhuận khác	-7.26	-1.69	1.57	-1.95	-0.66
LN trước thuế	-28.2	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6
Lợi nhuận sau thuế	-28.2	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6
LNST của CĐ cty mẹ	-28.2	-13.1	-11.0	-10.1	-13.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.72	-6.53	17.1	-2.71	-4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.95	6.25	0.00	-0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.24	-1.60	-15.0	0	4.32
Tiền đầu kỳ	2.96	2.94	1.07	3.10	0.34
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	-1.88	2.03	-2.75	0.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.94	1.07	3.10	0.34	0.40